TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Số: 03/2020/KDTM - ST
Ngày 10 tháng 3 năm 2020
"V/v: Tranh chấp hợp đồng đại lý"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Ba và bà Phạm Thị Phương Linh.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiệp là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2020/TLST - KDTM ngày 13 tháng 9 năm 2019, về việc: "Tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền và nghĩa vụ trả lại tài sản theo Hợp đồng đại lý", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST - KDTM ngày 13 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần OSEVEN; địa chỉ trụ sở: Đường số 2, khu công nghiệp Tân Đông HB, phường Tân Đông H, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh P – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thanh V – Chức vụ: Nhân viên kế toán. (Theo Giấy ủy quyền số: 02/GUQ ngày 08/02/2019).

Bị đơn: Ông Đại Văn T, sinh năm 1977 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1980; đều trú tại: Khu 4 Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Có mặt ông V, vắng mặt ông T và bà H)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 8 năm 2019 và đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 08 tháng 11 năm 2019, trong quá trình xét xử và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Đỗ Thanh V trình bày:

Công ty cổ phần OSEVEN (gọi tắt là Công ty) là Công ty cổ phần, chuyên sản xuất kinh doanh mặt hàng sơn cao cấp cho gỗ. Từ năm 2006 đến năm 2017, Công ty có ký hợp đồng đại lý cấp một với hộ kinh doanh cá thể là Đại lý TH(gọi tắt là Đại lý) do ông Đại Văn T là chủ hộ để Đại lý bán sơn ra thị trường. Từ năm 2006 đến năm 2017, hàng năm giữa Công ty và Đại lý thống nhất ký một hợp đồng làm đại lý riêng trong thời hạn một năm. Thời gian bắt đầu ký hợp đồng đại lý là ngày 02/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Từ năm 2006 đến năm 2017, giữa Công ty và Đại lý không xảy ra bất kỳ tranh chấp gì với nhau về việc thanh toán công nợ. Năm 2018, giữa Công ty và Đại lý mặc dù không ký hợp đồng làm đại lý cấp một với nhau bằng văn bản nhưng giữa Công ty và Đại lý vẫn thống nhất thỏa thuận với nhau bằng miệng về việc Đại lý tiếp tục làm đại lý cấp một cho Công ty trên cơ sở các điều khoản của Hợp đồng đại lý số: 03/17/HĐĐL/NN ngày 02/01/2017 mà hai bên đã thỏa thuận để thực hiện. Từ tháng 01 năm 2018 đến tháng 10 năm 2018, hàng tháng Công ty vẫn giao hàng sơn đều cho Đại lý theo yêu cầu của Đại lý. Từng tháng giữa Công ty và Đại lý đều có biên bản chốt công nợ với nhau dựa trên các chứng từ xuất kho của Công ty đã xuất hàng cho Đại lý, trên các chứng từ xuất kho của Công ty đều có chữ ký xác nhận của ông Đại Văn T là chủ hộ kinh doanh. Căn cứ vào các biên bản chốt nợ giữa Công ty thì từ tháng 01 năm 2018 đến ngày 11/10/2018, Đại lý còn nợ tiền hàng của Công ty là 2.315.904.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm mười năm triệu, chín trăm linh bốn nghìn đồng). Cụ thể:

- Tháng 4 năm 2018 nợ tiền hàng là 186.930.000 đồng.
- Tháng 5 năm 2018 nợ tiền hàng là 502.294.000 đồng.
- Tháng 6 năm 2018 nợ tiền hàng là 544.770.000 đồng.
- Tháng 7 năm 2018 nợ tiền hàng là 397.652.000 đồng.
- Tháng 8 năm 2018 nợ tiền hàng là 280.822.000 đồng.
- Tháng 9 năm 2018 nợ tiền hàng là 285.946.000 đồng.
- Tháng 10 năm 2018 nợ tiền hàng là 117.490.000 đồng.

Nay Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H phải thanh toán tiền hàng chậm thanh toán còn nợ tính đến ngày 10/3/2020 là 2.315.904.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm mười năm triệu, chín trăm linh bốn nghìn đồng).

Về tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tiền hàng: Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, từ yêu cầu buộc ông T bà H phải trả tiền lãi phát sinh đối với số tiền hàng Đại lý chậm thanh toán còn nợ tính đến ngày 10/3/2020 là 2.315.904.000 đồng theo mức lãi suất 0,2%/tháng mà hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng đại lý số:

03/17/HĐĐL/NN ngày 02/01/2017 từ tháng 4 năm 2018 đến ngày 15/12/2018 là 228.487.360 đồng (Hai trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm sáu mươi đồng) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc chưa trả kể từ ngày 16/12/2018 theo mức lãi suất 2%/tháng cho đến khi trả xong nợ sang yêu cầu Tòa án buộc ông T bà H phải trả tiền lãi phát sinh trên số tiền hàng chậm thanh toán còn nợ tính đến ngày 10/3/2020 đối với số tiền 2.315.904.000 đồng theo mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là 0,83%/tháng từ tháng 4 năm 2018 đến ngày 10/3/2020 là 383.793.036 đồng (Ba trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng). Cụ thể lãi phát sinh:

- Từ ngày 01/5/2018 đến ngày 10/3/2018 tiền gốc là 186.930.000 đồng lãi 0,83%/tháng, tổng số 679 ngày là 35.116.047 đồng.

- Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 10/3/2018 tiền gốc là 502.294.000 đồng lãi 0,83%/tháng, tổng số 648 ngày là 90.051.268 đồng.

- Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 10/3/2018 tiền gốc là 544.770.000 đồng lãi 0,83%/tháng, tổng số 618 ngày là 35.116.047 đồng.

- Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 10/3/2018 tiền gốc là 397.652.000 đồng lãi 0,83%/tháng, tổng số 587 ngày là 64.580.010 đồng.

- Từ ngày 01/9/2018 đến ngày 10/3/2018 tiền gốc là 280.822.000 đồng lãi 0,83%/tháng, tổng số 556 ngày là 43.197.912 đồng.

- Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 10/3/2018 tiền gốc là 285.946.000 đồng lãi 0,83%/tháng, tổng số 526 ngày là 41.612.768 đồng.

- Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 10/3/2018 tiền gốc là 117.490.000 đồng lãi 0,83%/tháng, tổng số 495 ngày là 16.090.256 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc chưa trả kể từ ngày 11/3/2020 cho đến khi trả xong nợ.

Căn cứ văn bản thỏa thuận số: 15/15/TTĐT/OSEVEN ngày 22/4/2015, biên bản bàn giao xe có thời hạn số: 54/2016/BBHNX ngày 08/7/2016 và giấy cam kết số: 55/2016/GCK ký ngày 08/7/2016 quy định về mức doanh số bán hàng của ông T bà H. Ngày 08/7/2016, Công ty đã bàn giao cho Đại lý 01 ô tô bán tải nhãn hiệu Mitsubishi biển kiểm soát 61C – 218.85 để ông T bà H sử dụng vừa làm phương tiện đi chở hàng vừa làm phương tiện đi phát triển thị trường theo doanh số của Đại lý đã đăng ký với Công ty. Sau khi nhận xe ô tô trên, năm 2016 Đại lý bán hàng đạt doanh số theo tiêu chuẩn đã đăng ký với Công ty, năm 2017 Đại lý đăng ký doanh số bán hàng với Công ty là 15 tỷ nhưng trên thực tế Đại Lý chỉ thực hiện việc bán hàng được 10 tỷ. Số tiền trên chưa đạt doanh số bán hàng mà Đại lý đã đăng ký với Công ty tại giấy cam kết số: 55/2016/GCK ngày 08/7/2016 nên ngày 21/11/2018 Công ty đã ban hành

Quyết định thu hồi xe ô tô biển kiểm soát 61C – 218.85 số: 10/2018/QĐ đối với Đại lý. Sau khi ban hành Quyết định thu hồi xe ô tô, Đại lý không có động thái muốn trả lại chiếc xe ô tô trên cho Công ty nên nhiều lần Công ty đã có văn bản yêu cầu Đại lý thực hiện nghĩa vụ trả lại xe ô tô cho Công ty theo như nội dung Đại lý đã cam kết với Công ty tại giấy cam kết số: 55/2016/GCK ngày 08/7/2016. Việc Đại lý cho rằng Công ty đã tặng cho Đại lý bằng miệng chiếc xe ô tô trên là không có cơ sở nên Công ty yêu cầu Tòa án buộc ông T bà H phải trả lại cho Công ty chiếc xe ô tô bán tải nhãn hiệu Mitsubishi biển kiểm soát 61C – 218.85 bằng hiện vật. Tại phiên tòa, Công ty tự nguyện không yêu cầu Đại lý bồi thường bất kỳ khoản thiệt hại gì liên quan đến chiếc xe ô tô trên.

Công ty không thừa nhận việc giữa Công ty và Đại lý có thỏa thuận bằng miệng với nhau về mức chiết khấu phần trăm hoa hồng cho Đại lý là 60% trên tổng doanh thu và không áp đặt doanh số bán hàng đối với Đại lý. Ngoài ra, Công ty cũng không thừa nhận việc ông Nguyễn Thanh P - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc hứa bằng miệng với Đại lý là trả cho Đại lý bằng tiền, công phát triển thị trường từ năm 2006 đến năm 2018 mỗi năm từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng và hứa trả bằng tiền khi Đại lý treo biển quảng cáo sơn của Công ty tại mặt tiền nhà của ông T bà H từ năm 2010 đến hết năm 2018 mỗi năm 40.000.000 đồng. Do vậy Công ty không đồng ý khấu trừ khoản tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) mà Đại lý đề nghị Công ty phải thanh toán vào số nợ chậm thanh toán tiền hàng của Đại lý đối với Công ty.

Về chi phí thẩm định: Tại phiên tòa, Công ty tự nguyện xin chịu toàn bộ số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là chiếc ô tô bán tải nhãn hiệu Mitsubishi biển kiểm soát 61C – 218.85.

Bị đơn, ông Đại Văn T trình bày trong biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2019 thể hiện:

Ông thừa nhận, hộ gia đình ông là hộ kinh doanh cá thể có đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 19F8004894 được đăng ký lần đầu vào ngày 14 tháng 10 năm 2009 do ông là người đại diện chủ hộ kinh doanh. Ngành nghề mà gia đình ông đăng ký kinh doanh là kinh doanh sản xuất mua bán, đồ mộc dân dụng, mua bán gỗ tạp, mua bán gỗ trang trí nội thất, mua bán sơn. Trong hộ kinh doanh của gia đình ông gồm có các thành viên tham gia kinh doanh là ông và bà Phạm Thị H, vợ ông. Ông xác định từ năm 2006 đến năm 2017, gia đình ông có ký hợp đồng làm đại lý cấp một với Công ty để phân phối sơn cho Công ty như lời trình bày trên của Công ty là đúng. Thời gian đầu, thì bà H không tham gia ký hợp đồng với Công ty. Đến khoảng từ năm 2015 trở đi thì bà H mới cùng ông tham gia ký kết hợp đồng làm đại lý cấp một với Công

ty. Hàng năm Công ty có khoán doanh số bán hàng cho Đại lý và doanh số khoán được đề ra từ đầu năm. Quá trình thực hiện hợp đồng Đại lý, phía Công ty là bên cung cấp hàng sơn cho Đại lý, còn vợ chồng ông là người bán hàng và phát triển thị trường cho Công ty. Ngoài phần trăm chiết khấu theo hợp đồng đại lý cấp một, Đại lý còn được Công ty hứa trả công cho Đại lý đi làm phát triển thị trường mỗi năm từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng, Việc hứa trả trên, giữa Công ty và Đại lý không lập biên bản gì mà chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng. Từ năm 2006 đến hết năm 2017, giữa Đại lý và Công ty không có tranh chấp gì với nhau về phần trăm chiết khấu nhưng Công ty vẫn nợ Đại lý tiền công đi làm phát triển thị trường. Trong quá trình phân phối hàng, Công ty cho Đại lý được gối nợ tiền hàng nên thỉnh thoảng Đại lý vẫn nợ tiền hàng gối đối với Công ty, hàng năm giữa Công ty và Đại lý đều có tất toán công nợ với nhau vào ngày 31/12. Từ năm 2006 đến hết năm 2017 giữa Công ty và Đại lý đã tất toán xong tiền hàng nên không có tranh chấp gì với nhau.

Từ ngày 01/01/2018, mặc dù giữa Công ty và Đại lý không ký thêm bất kỳ một Hợp đồng làm đại lý cấp một nào khác nhưng phía Công ty vẫn cung cấp hàng sơn cho Đại lý bán. Giữa Đại lý và ông Nguyễn Thanh P là Tổng giám đốc của Công ty thỏa thuận bằng miệng với nhau về việc tiếp tục thực hiện việc mua bán sơn. Cụ thể: Phía Công ty tiếp tục cung cấp sơn cho Đại lý bán, ông P hứa cắt phần trăm chiết khấu hoa hồng cho Đại lý được hưởng là 60% trên tổng số doanh thu bán hàng của Đại lý, không áp đặt doanh số bán hàng đối với Đại lý. Ngoài ra, ông P còn tiếp tục hứa bằng miệng với Đại lý trả bằng tiền cho Đại lý công phát triển thị trường từ năm 2006 đến năm 2018, mỗi năm với số tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng và trả bằng tiền đối với việc Đại lý treo biển quảng cáo sơn của Công ty tại mặt tiền nhà ông bà từ năm 2010 đến hết năm 2018 mỗi năm 40.000.000 đồng. Tính đến ngày 13/9/2019 ông T thừa nhận, Đại lý còn nợ Công ty số tiền mua sơn từ tháng 4/2018 đến tháng 10/2018 là 2.315.904.000 đồng. Nay Công ty khởi kiện vợ chồng ông phải thanh toán cho Công ty số tiền hàng còn nợ trên, ông đồng ý. Tuy nhiên, ông đề nghị Công ty phải đối trừ nghĩa vụ trả nợ số tiền trên của Công ty cho Đại lý là 1.000.000.000 đồng trong đó bao gồm các khoản như tiền công phát triển thị trường, tiền treo biển quảng cáo, tiền tháo dỡ biển quảng cáo, tiền chiết khấu phần trăm hoa hồng mức 60% trên tổng doanh số bán hàng của năm 2018 và tiền lãi cổ tức hiện tại Công ty đang trả nợ cho ông bà hàng tháng. Trong trường hợp, sau khi đã đối trừ nghĩa vụ trả nợ nếu Đại lý còn nợ, ông đồng ý trả nợ và có kế hoạch trả nợ dần cho Công ty.

Riêng về phần tiền lãi phát sinh trên số nợ tiền hàng chậm thanh toán, ông thừa nhận có thỏa thuận trong hợp đồng đại lý ký năm 2017 nhưng từ trước đến

nay Công ty chưa bao giờ tính lãi và cũng chưa bao giờ thông báo cho ông biết số tiền lãi chậm thanh toán tiền hàng vì vậy ông không đồng ý trả tiền lãi phát sinh theo hợp đồng mua bán.

Đối với chiếc xe ô tô bản tải nhãn hiệu Mitsubishi biển kiểm soát 61C-218.85. Ông thừa nhận Đại lý có nhận của Công ty chiếc xe ô tô trên, hiện tại ông vẫn đang là người trực tiếp sử dụng. Nay Công ty yêu cầu Đại lý phải trả lại cho Công ty chiếc xe ô tô trên, ông không đồng ý. Bởi năm 2018, ông Nguyễn Thanh P là Tổng giám đốc của Công ty đã hứa bằng miệng về việc không áp dụng doanh số bán hàng đối với Đại lý nên tặng cho Đại lý chiếc xe trên, do vậy chiếc xe ô tô trên không phải là tài sản của Công ty nữa mà là tài sản của Đại lý.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bà Phạm Thị H là bị đơn đến Tòa án làm việc nhưng bà H không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà H thì bà H từ chối không cung cấp lời khai của mình và cho biết, việc nợ nần tranh chấp với Công ty bà không tham gia, ông T là người trực tiếp đứng ra giải quyết nên Tòa án không thể lấy được lời khai của bà H.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán; Thư ký Toà án và Hội đồng xét xử đã làm đầy đủ và tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Bị đơn là ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H không có mặt, không chấp hành đúng quy định của pháp luật, mặc dù ông T, bà H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nên đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 166, 430, 440, 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; các điều 147, 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty cổ phần OSEVEN, buộc ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H phải trả nợ cho Công ty cổ phần OSEVEN số tiền chậm thanh toán do mua hàng hóa là 2.315.904.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm mười năm triệu, chín trăm linh bốn nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh trên số tiền hàng chậm thanh toán từ ngày 01/5/2018 đến ngày 01/11/2018 theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày 01/5/2018 đến ngày 10/3/2020 tổng số tiền lãi là 383.793.036 đồng (Ba trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày 11/3/2020 ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán tiền hàng chưa trả cho Công ty cổ phần OSEVEN theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi trả nợ xong. Buộc ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H phải trả lại cho Công ty cổ phần OSEVEN chiếc xe ô tô bán tải nhãn hiệu Mitsubishi biển kiểm soát 61C-218.85.

Về án phí: Ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại đơn khởi kiện, Công ty cổ phần OSEVEN (gọi tắt là Công ty) khởi kiện Đại lý T H trả nợ tiền hàng chậm thanh toán là 2.315.904.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm mười năm triệu, chín trăm linh bốn nghìn đồng), ngày 08 tháng 11 năm 2019 Công ty có đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H. Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 19F8004894 được đăng ký lần đầu vào ngày 14 tháng 10 năm 2009 và lời khai của ông T xác định, Đại lý T H là hộ kinh doanh cá thể do ông Đại Văn T là đại diện chủ hộ kinh doanh. Hộ kinh doanh cá thể do ông T là đại diện chủ hộ có thành viên tham gia kinh doanh, bà Phạm Thị H là vợ ông T cùng tham gia kinh doanh nên tư cách tham gia tố tụng của ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H được xác định là bị đơn trong vụ án này. Trước khi phát sinh tranh chấp giữa Công ty và Đại lý T H (gọi tắt là Đại lý) có ký hợp đồng làm đại lý cấp một với nhau, tại thời điểm phát sinh tranh chấp giữa Công ty và Đại lý mặc dù không giao kết hợp đồng thương mại với nhau bằng văn bản nhưng trên cơ sở thỏa thuận của hợp đồng đại lý số 03/17/HDĐL/NN ngày 02/01/2017, Công ty và Đại lý đã thỏa thuận bằng miệng với nhau về việc Công ty cung cấp hàng sơn cho Đại lý bán lẻ ra thì trường mục đích lợi nhuận, chiếc xe ô tô cũng phát sinh từ hoạt động kinh doanh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại nên quan hệ tranh chấp được xác định là Tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền và nghĩa vụ trả lại tài sản theo hợp đồng đại lý được giao kết bằng miệng. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

Ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H là bị đơn trong vụ án được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà H.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Đối với yêu cầu đòi lại số tiền nợ gốc do ông T bà H chậm thanh toán tiền hàng cho Công ty và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc của Công ty thấy.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự thể hiện: Từ năm 2006 đến 2017, Công ty và Đại lý T H do ông Đại Văn T là đại diện chủ hộ kinh doanh cá thể có ký hợp đồng làm đại lý cấp một với nhau. Phía Công ty giao hàng sơn cho Đại lý bán lẻ ra thị trường, hàng năm giữa Công ty và Đại lý đều ký một hợp đồng đại lý riêng, thời gian bắt đầu ký hợp đồng vào ngày 02/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Từ năm 2006 đến 2017 các bên đều thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận của các hợp đồng đại lý do hai bên đã ký mà không xảy ra bất kỳ tranh chấp gì. Sang năm 2018 giữa Công ty và Đại lý thực tế không ký bất kỳ với nhau một hợp đồng đại lý nào bằng văn bản nhưng Công ty và Đại lý vẫn tiếp tục thực hiện việc giao hàng và bán hàng dựa trên cơ sở thỏa thuận của hợp đồng đại lý đã ký số: 03/17/HĐĐL/NN ngày 02/01/2017. Phía Công ty vẫn giao hàng sơn cho Đại lý bán lẻ sơn ra thị trường, cụ thể từ tháng 01năm 2018 đến tháng 10 năm 2018 Công ty vẫn giao sơn cho Đại lý theo yêu cầu của Đại lý để Đại lý bán lẻ. Tổng số tiền sơn chậm chưa thanh toán mà Công ty đã giao cho Đại lý bán lẻ trong năm 2018 là 2.315.904.000 đồng, điều này cả phía Công ty và ông Thức đều thừa nhận và phù hợp với các chứng từ xuất kho của Công ty hàng tháng cũng như bảng kê đối chiếu công nợ giữa Công ty và ông Thức đã xác nhận. Vì vậy có căn cứ để khẳng định, tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền sơn mà Đại lý T H còn nợ Công ty là 2.315.904.000 đồng tiền gốc. Công ty yêu cầu Tòa án buộc ông T bà H phải trả nợ ngay cho Công ty số tiền trên là có cơ sở nên cần được chấp nhận.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty xin thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi phát sinh trên số tiền hàng do Đại lý chậm thanh toán cho Công ty với mức lãi suất từ 02%/tháng sang còn 0,83%/tháng theo mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể, từ ngày 01/5/2018 đến ngày 01/11/2018 số tiền nợ gốc mà Đại lý chậm thanh toán cho Công ty là 2.315.904.000 đồng, Công ty yêu cầu Đại lý phải thanh toán tiền lãi phát sinh trên từng khoản nợ gốc tại thời điểm thanh toán đến ngày xét xử theo

mức lãi suất 0,83%/tháng là 383.793.036 đồng (Ba trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng). Xét thấy số tiền 2.315.904.000 đồng hiện nay ông T, bà H đang nợ Công ty là khoản tiền hàng chậm thanh toán của Đại lý trong năm 2018, Công ty cho rằng các bên vẫn căn cứ vào hợp đồng đại lý số: 03/17/HĐĐL/NN ký ngày 02/01/2017 để tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận điều này cũng có cơ sở vì thực tế năm 2018 giữa Công ty và Đại lý mặc dù không giao kết hợp đồng bằng văn bản nhưng hai bên vẫn thực hiện việc giao sơn và bán hàng sơn như hợp đồng đại lý đã ký năm 2017. Vì vậy có thể nhận định việc Công ty giao hàng cho Đại lý năm 2018 là một dạng của hợp đồng mua bán hàng hóa và được hai bên thỏa thuận bằng miệng, do hai bên không thống nhất về thời hạn thanh toán tiền, phía bị đơn không đồng ý trả lãi nên căn cứ khoản 2 Điều 440 Bộ luật dân sự xác định, thời hạn Đại lý phải thanh toán tiền hàng cho Công ty chính là thời điểm Đại lý nhận tài sản của Công ty. Đến nay Đại lý vẫn chưa thanh toán tiền hàng cho phía Công ty do vậy được coi là chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Theo quy định tại khoản 3 điều 440 Bộ luật dân sự quy định: "*Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật này*" cho nên ông T, bà H phải trả tiền lãi phát sinh trên số tiền chậm trả. Do hai bên không thỏa thuận được với nhau về mức lãi suất, phía nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 0,83%/tháng phù hợp với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự (bằng 10%/năm tương đương 0,83%/tháng) nên được chấp nhận.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, các chứng từ của Công ty cung cấp cho Tòa án và sự thừa nhận khoản nợ của ông T thì thời điểm Công ty giao hàng cho Đại lý đến nay Đại lý còn nợ chưa thanh toán. Cụ thể: Tháng 4 năm 2018 số tiền hàng còn nợ là 186.930.000 đồng, tháng 5 năm 2018 là 502.294.000 đồng, tháng 6 năm 2018 là 544.770.000 đồng, tháng 7 năm 2018 là 397.652.000 đồng, tháng 8 năm 2018 là 280.822.000 đồng, tháng 9 năm 2018 là 285.946.000 đồng và tháng 10 năm 2018 là 117.490.000 đồng. Tổng số tiền lãi Công ty yêu cầu ông T bà H phải trả phát sinh trên số tiền nợ gốc của từng tháng như trên là 383.793.036 đồng (Ba trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng). Kể từ ngày 11/3/2020 ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán tiền hàng chưa trả cho Công ty cổ phần OSEVEN theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi trả nợ xong là phù hợp cho nên chấp nhận và cần buộc ông T bà H phải trả nợ đối với số tiền lãi trên.

[2.2]. Đối với yêu cầu đòi lại chiếc xe ô tô Mitsubishi biển kiểm soát 61C - 218.85 bằng hiện vật của Công ty thì thấy rằng.

Căn cứ văn bản thỏa thuận số: 15/15/TTĐT/OSEVEN ngày 22/4/2015 giữa Công ty và Đại lý xác định, Công ty cam kết chuyển quyền sở hữu vĩnh viễn chiếc xe ô tô Mitsubishi triton biển kiểm soát 61C - 281.85 cho Đại lý Thức Hường sau khi Đại lý hoàn thành trách nhiệm của mình tức là doanh số bán hàng của Đại lý từng năm tại mục 2.2, Điều 2 của Văn bản thỏa thuận trên.

Phía Công ty cam kết chuyển quyền sử dụng có thời hạn đến năm 2019 đối với chiếc xe ô tô Mitsubishi triton vào năm 2016 sau khi Đại lý hoàn thành trách nhiệm của mình trong năm 2015 và 06 tháng đầu năm 2016 với nội dung cụ thể được quy định tại mục 2.2 điều 2 của Văn bản thỏa thuận nêu trên. Năm 2015 Đại lý đăng ký doanh số bán hàng là 13 tỷ đồng, năm 2016 là 14 tỷ đồng, năm 2017 là 15 tỷ đồng, năm 2018 là 16 tỷ đồng và năm 2019 là 17 tỷ đồng. Ngày 08/7/2016 Công ty và Đại lý T H ký kết giấy cam kết theo đó Công ty giao cho Đại lý T H sử dụng xe ô tô Mitsubishi triton biển kiểm soát 61C - 281.85 có thời hạn và Công ty sẽ thu hồi xe nếu bên Đại lý không thực hiện đảm bảo doanh số bán hàng hàng năm đã ký với Công ty theo biên bản thỏa thuận số 15 ngày 22/4/2015. Sau khi ký Văn bản giao kết giao xe xong, năm 2017 Đại lý đăng ký doanh số bán hàng với Công ty là 15 tỷ nhưng Đại lý chỉ thực hiện được doanh số bán hàng với Công ty là 10 tỷ nên Công ty đã có Văn bản thu hồi lại chiếc xe ô tô trên của Đại lý. Đến nay Đại lý vẫn chưa giao lại xe ô tô trên cho Công ty. Ông T cho rằng chiếc xe ô tô trên là tài sản của Đại lý bởi năm 2018, ông Nguyễn Thanh P là Tổng giám đốc của Công ty đã hứa bằng miệng với Đại lý là không áp doanh số bán hàng đối với Đại lý nữa đồng thời tặng chiếc xe ô tô trên cho Đại lý nên ông không đồng ý trả lại chiếc xe ô tô trên cho Công ty. Tuy nhiên ôngT không đưa ra được căn cứ để chứng minh việc ông P tặng cho Đại lý chiếc xe ô tô bằng miệng, phía Công ty không thừa nhận việc Công ty đã tặng cho Đại lý xe ô tô và Công ty vẫn áp doanh số bán hàng cho Đại lý theo thỏa thuận nên cần chấp nhận yêu cầu đòi lại xe chiếc ô tô nêu trên bằng hiện vật của Công ty. Tại phiên tòa, Công ty không yêu cầu Đại lý phải bồi thường bất kể phần thiệt hại gì liên quan đến chiếc xe ô tô trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3]. Đối với yêu cầu của ông Đại Văn T về việc đề nghị Công ty phải đối trừ nghĩa vụ trả nợ cho Đại lý T H số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) là tiền Công ty nợ Đại lý các khoản tiền, gồm tiền công phát triển thị trường, tiền treo biển quảng cáo, tiền tháo dỡ biển quảng cáo, tiền chiết khấu phần trăm mức 60% hoa hồng trên tổng doanh số bán hàng của Đại lý năm 2018 và tiền lãi cổ tức mà Công ty đang trả nợ cho ông hàng tháng. Trường hợp sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ nếu Đại lý T H còn nợ thì đồng ý trả nợ và có kế hoạch trả nợ dần cho Công ty đối với số tiền nợ gốc còn lại. Do ông T và bà H tỏ thái độ

không hợp tác khi làm việc với Tòa án dẫn đến trong quá trình tiến hành tố tụng ông T bà H không làm thủ tục yêu cầu Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của mình. Công ty xác định, về thỏa thuận chiết khấu phần trăm hoa hồng thì hàng tháng Công ty đã trừ chiết khấu trực tiếp vào trong công nợ của Đại lý cụ thể dựa vào doanh số bán hàng của từng tháng. Khi đối chiếu công nợ với Đại lý thì phần trăm hoa hồng chiết khấu đã được thể hiện rõ trên bảng kê đối chiếu công nợ cho nên Công ty không thừa nhận còn nợ Đại lý bất kỳ khoản tiền chiết khấu phần trăm hoa hồng nào và Công ty cũng không có bất kỳ thỏa thuận hay hứa hẹn gì với Đại lý về việc trả cho Đại lý số tiền phát triển thị trường từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trên một năm hoặc hứa hẹn hay ký hợp đồng với Đại lý về việc thuê địa điểm treo biển quảng cáo tại mặt tiền nhà ông T bà H nên Công ty không đồng ý đề nghị của Đại lý T H khấu trừ số tiền 1.000.000.000 đồng vào số tiền nợ của Công ty đang khởi kiện Đại lý. Mặt khác ông T cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho đề nghị của mình nên không có đủ cở sở để Hội đồng xét xử xem xét trong vụ án này.

Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) thẩm định định giá chiếc xe ô tô Mitsubishi triton biển kiểm soát 61C - 281.85. Xét thấy việc Công ty tự nguyện trên là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự cần xác nhận sự tự nguyện này.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn là ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật đối với số tiền gốc và lãi phát sinh được Tòa án chấp nhận là 2.699.697.036 đồng theo mức tính án phí = 72.000.000đ + 02% x (2.699.697.000đ – 2.000.000.000đ) = 85.994.000 đồng (đã được làm tròn số).

Án phí sơ thẩm đối với chiếc xe ô tô ô tô bán tải nhãn hiệu Mitsubishi triton biển kiểm soát 61C - 281.85. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông T bà H phải chịu 300.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không giá ngạch. Tổng số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm ông T bà H phải chịu là 86.294.000 đồng (đã được làm tròn số).

Vì vậy quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản các điều 166, 430, 440, 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; các điều 147, 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần OSEVEN đối với ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H.

Buộc ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H phải trả nợ cho Công ty cổ phần OSEVEN tổng số tiền nợ gốc do chậm thanh toán tiền hàng là 2.315.904.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm mười năm triệu, chín trăm linh bốn nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chậm thanh toán tiền hàng từ ngày 01 tháng 5 năm 2018 đến ngày 01 tháng 11 năm 2018 theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày 01/5/2018 đến ngày 10/3/2020 là 383,793.036 đồng (Ba trăm tám mươi triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng) và chiếc xe ô tô bán tải nhãn hiệu Mitsubishi triton biển kiểm soát 61C - 281.85. Ngoài ra, ông T bà H còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc chưa trả cho Công ty cổ phần OSEVEN kể từ ngày 11/3/2020 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi trả xong nợ.

Về chi phí tố tụng: Xác nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần OSEVEN về việc tự nguyện chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền thẩm định, định giá tài sản.

Về án phí : Công ty cổ phần OSEVEN không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 45.400.000 đồng (Bốn mươi năm triệu, bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số : AA/20170005414 ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc . Ông Đại Văn T và bà Phạm Thị H phải chịu là 86.294.000 đồng (Tám mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi tư nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THA.DS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bích Hạnh